

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2022/HS-PT

Ngày: 29-4-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long.**

Bà **Lê Thúy Cầu.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29-4-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 587/2021/TLPT-HS ngày 29-12-2021 đối với bị cáo **Nguyễn Thị H** cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2021/HSST ngày 25-11-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị H, sinh ngày 20-5-1959, tại Phú Thọ; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Hưu trí; con ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H (đều đã chết); chồng là Đào Quốc H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Phan Quốc H, sinh ngày 26-9-1987, tại Gia Lai; nơi ký HKTT: thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: thành phố P, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức; con ông Phan Văn M và bà Nguyễn Thị L; vợ là Nguyễn Thị H (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai.

*Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn H** - Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

*(Vụ án còn có bị cáo **Trần Quang T** và 13 người làm chứng, không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ cho phép chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su; ngày 18-11-2009, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 746/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục trồng cao su trên đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trong hai năm 2010 và 2011, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành 04 quyết định thu hồi đất của Ban quản lý rừng phòng hộ (sau đây viết tắt là BQLRPH) I quản lý và giao cho Công ty B, thuộc Binh đoàn X thuê đất để trồng cao su gồm: Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 27-4-2010 (sau đây viết tắt là Quyết định số 77/QĐ-UBND) thu hồi 269,3 ha đất của BQLRPH I tại khoảnh 5, 6 tiểu khu 897; khoảnh 4, 5, 6 tiểu khu 898; khoảnh 2, 5 tiểu khu 900; khoảnh 1, 5 tiểu khu 901 thuộc xã M, huyện C, tỉnh Gia Lai và giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 07-7-2010 (sau đây viết tắt là Quyết định số 109/QĐ-UBND) thu hồi 571,3 ha đất của BQLRPH I tại khoảnh 5, 6 tiểu khu 896; khoảnh 5 tiểu khu 897; khoảnh 5, 6, 7 tiểu khu 898; khoảnh 2, 4, 6, 7 tiểu khu 900 và khoảnh 1, 2, 3, 5 tiểu khu 901 thuộc xã M, huyện C, tỉnh Gia Lai giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su; Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 14-12-2010 (sau đây viết tắt là Quyết định số 224/QĐ-UBND) thu hồi 927,6 ha đất của BQLRPH I tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8 tiểu khu 935 và khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tiểu khu 936, thuộc xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su và Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 29-3-2011 (sau đây viết tắt là Quyết định số 55/QĐ-UBND) thu hồi 634,1 ha đất lâm nghiệp của BQLRPH I tại khoảnh 1,2, 3, 4, 5, 6, 7 tiểu khu 925 và khoảnh 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 tiểu khu 932 thuộc xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su.

Quá trình thực hiện các dự án, Trần Văn K - Chức vụ: Giám đốc công ty và Dương Công T - Trợ lý Phòng Kế hoạch kinh doanh, Công ty B đã hủy hoại 631,199 ha đất rừng, trong đó có 621,22 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên, thuộc lâm phần của BQLRPH I và UBND xã M, huyện C, tỉnh Gia Lai và 9,97 ha rừng phòng hộ thuộc lâm phần của BQLRPH IM, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Tại Kết luận định giá tài sản số 2428/KL-HĐĐG ngày 29-12-2014, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Gia Lai kết luận: Đối với rừng sản xuất có giá trị thiệt hại trên một ha (bao gồm thiệt hại về lâm sản và thiệt hại về môi trường) là 31.194.536 đồng/ha. Đối với rừng phòng hộ có giá trị thiệt hại trên một ha (bao gồm thiệt hại về lâm sản và thiệt hại về môi trường) là 59.603.082 đồng/ha. Tổng giá trị thiệt hại đối với 631,199 ha là 19.973.193.152 đồng.

Với hành vi phạm tội như nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2016/HSST ngày 27-12-2016, Tòa án Quân sự Quân khu 5 áp dụng khoản 3 Điều 189 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Trần Văn K 06 (sáu)** năm tù, xử phạt **Dương Công T 03 (ba)** năm tù, đều về tội “Hủy hoại rừng”. Sau đó, Cơ quan Điều tra hình sự Binh đoàn X có Công văn số 01/ĐTHS về việc chuyển hồ sơ tài liệu đến Công an tỉnh Gia Lai để điều tra, xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi thiếu trách nhiệm của các cá nhân thuộc BQLRPH I, BQLRPH IM đã không thực hiện nghiêm chức trách, nhiệm vụ được giao, dẫn đến việc để cho Trần Văn K và Dương Công T trong thời gian thực hiện các dự án nêu trên (từ năm 2010 đến năm 2012) đã hủy hoại 631,199 ha rừng gây thiệt hại cho Nhà nước 19.973.193.152 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã tiến hành điều tra làm rõ hành vi thiếu trách nhiệm của các cá nhân thuộc BQLRPH I và BQLRPH IM trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và giám sát việc Công ty B thực hiện các dự án chuyển đổi rừng sang trồng cao su theo 04 quyết định nêu trên của UBND tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su tại tiểu khu 896, 897, 898, 900, 901 theo Quyết định số 77/QĐ-UBND và Quyết định số 109/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai:

Sau khi hoàn thiện thủ tục xin thuê đất để thực hiện dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su. Khoảng tháng 3-2010, Trần Văn K và Dương Công T đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện dự án trước khi có quyết định của UBND tỉnh Gia Lai về việc thu hồi đất của BQLRPH I để giao cho Công ty B thực hiện dự án. Ngày 27-4-2010, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 77/QĐ-UBND thu hồi 269,3 ha đất của BQLRPH I tại khoảnh 5, 6 tiểu khu 897; khoảnh 4, 5, 6 tiểu khu 898; khoảnh 2, 5 tiểu khu 900; khoảnh 1, 5 tiểu khu 901 thuộc xã M, huyện C, tỉnh Gia Lai và giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su. Ngày 28-4-2010, Nguyễn Thị H - Chức vụ: Trưởng ban Ban Quản lý và Phan Quốc H - Cán bộ kỹ thuật đại diện BQLRPH I tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa cho Công ty B, theo vị trí ranh giới và diện tích nêu tại Quyết định số 77/QĐ-UBND. Ngày 10-5-2010, Nguyễn Thị H ban hành Quyết định số 16/2010/QĐ-BQL về việc thành lập Ban chỉ đạo và các Tổ giám sát việc khai hoang, tận thu lâm sản trên diện tích rừng nghèo chuyển đổi sang trồng cao su năm 2010 - 2012 để thành lập ban chỉ đạo gồm 04 người là Nguyễn Thị H làm Trưởng ban chỉ đạo, Nguyễn Quốc T - Phó trưởng ban Ban Quản lý rừng phòng hộ I làm Phó ban chỉ đạo, Lê Văn H - Cán bộ Quản lý bảo vệ rừng cùng Nguyễn Quốc H làm thành viên Ban chỉ đạo và thành lập 03 Tổ giám sát. Tại quyết định này quy định: *“Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo và các Tổ giám sát phải liên hệ phối hợp với chính quyền các xã, kiểm lâm địa bàn nơi có rừng chuyển đổi giám sát vị trí ranh giới được phép khai hoang, việc tận thu gỗ củi ngăn chặn việc lợi dụng chặt gỗ nơi khác đưa vào khu vực được phép khai hoang. Thường xuyên theo dõi việc khai hoang, khai thác tận thu để phát hiện sai sót và xử lý kịp thời, hướng dẫn việc khai hoang, khai thác tận thu đúng theo hồ sơ thiết kế, đúng hạn cho phép. Kiểm tra gỗ sau khi khai thác phải được hạt kiểm lâm đóng dấu búa bài đầy đủ mới cho phép chở ra khỏi rừng”*. Sau khi ban hành quyết định này,

Nguyễn Thị H không phân công cán bộ, nhân viên làm thành viên của 03 Tổ giám sát để thực hiện việc giám sát Công ty B thực hiện dự án theo Quyết định số 77/QĐ-UBND. Đến ngày 25-7-2010, Nguyễn Thị H mới ban hành Công văn số 38/BQL phân công Tổ giám sát việc khai thác tận dụng lâm sản gồm Lê Văn H làm Tổ trưởng, Rơ Châm Gle và Siu Suýt là Nhân viên Quản lý bảo vệ rừng của BQLRPH I làm thành viên để thực hiện việc giám sát Công ty B thực hiện dự án. Tuy nhiên, tại thời điểm phân công Tổ giám sát trên, thì việc thực hiện dự án của Công ty B đã kết thúc trước đó (tháng 6-2010).

Ngày 07-7-2010, UBND tỉnh Gia Lai tiếp tục ban hành Quyết định số 109/QĐ-UBND thu hồi 571,3 ha đất của BQLRPH I tại khoảnh 5, 6 tiểu khu 896; khoảnh 5 tiểu khu 897; khoảnh 5, 6, 7 tiểu khu 898; khoảnh 2, 4, 6, 7 tiểu khu 900 và khoảnh 1, 2, 3, 5 tiểu khu 901 thuộc xã M, huyện C, tỉnh Gia Lai giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su. Ngày 08-7-2010, Phan Quốc H đại diện BQLRPH I tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa cho Công ty B, theo vị trí ranh giới và diện tích nêu tại Quyết định số 109/QĐ-UBND. Sau khi bàn giao xong, H đã báo cho Nguyễn Thị H biết để H lập biên bản bàn giao với Công ty B. Khoảng tháng 10-2010, Trần Văn K và Dương Công T tiến hành chỉ đạo việc thực hiện dự án tại khu vực này. Đến ngày 08-02-2011, Nguyễn Thị H mới ban hành Công văn số 07/BQL về việc phân công Tổ giám sát gồm Phan Quốc H làm Tổ trưởng và Ngô Văn L - Nhân viên Quản lý bảo vệ rừng làm thành viên để giám sát việc thực hiện dự án của Công ty B tại các tiểu khu 896, 897, 898, 900, 901, 935 và 936 nhưng không phân công rõ trách nhiệm về địa điểm, vị trí, diện tích giám sát cho Tổ giám sát để thực hiện nhiệm vụ. Đến khoảng tháng 4-2011, Công ty B kết thúc việc thực hiện dự án tại các tiểu khu này và triển khai trồng mới cao su.

Quá trình triển khai thực hiện dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su tại các tiểu khu 896, 897, 898, 900, 901 thuộc địa giới hành chính xã M, huyện C, tỉnh Gia Lai, dưới sự chỉ đạo của Trần Văn K và Dương Công T, Công ty B đã hủy hoại 304,27 ha rừng sản xuất tự nhiên thuộc lâm phần của BQLRPH I (Trong đó: tiểu khu 897 là 91,14 ha, tiểu khu 899 là 22,99 ha, tiểu khu 900 là 35,72 ha, tiểu khu 901 là 154,42 ha) và 78,09 ha rừng sản xuất thuộc lâm phần của UBND xã M (trong đó: Tiểu khu 896 là 23,13 ha, tiểu khu 898 là 54,96 ha).

2. Dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su tại tiểu khu 935, 936 theo Quyết định số 224/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai:

Ngày 14-12-2010, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 224/QĐ-UBND thu hồi 927,6 ha đất của QLRPH I tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8 tiểu khu 935 và khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tiểu khu 936 thuộc xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su. Sau khi có quyết định trên, Nguyễn Thị H đã phân công Phan Quốc H tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa cho Công ty B theo vị trí ranh giới và diện tích nêu tại Quyết định số 224/QĐ-UBND. Sau khi bàn giao xong, H báo cho H để H lập biên bản bàn giao với Công ty B. Ngày 11-02-2011, H ban hành Công văn số 08/BQL phân công Tổ giám sát khai thác tận dụng lâm sản, gồm: Phan Quốc làm Tổ trưởng và Ngô Văn L (nhân viên quản lý bảo vệ rừng) làm thành viên để thực hiện việc giám sát. Sau khi nhận nhiệm vụ, Phan Quốc H không

phân công nhiệm vụ, không bàn giao vị trí, mốc ranh giới và không hướng dẫn, tổ chức cho các thành viên trong tổ thực hiện nhiệm vụ được giao, dẫn đến trong quá trình từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án vào khoảng tháng 4-2011 và tiến hành trồng cao su, Công ty B đã hủy hoại 174,769 ha rừng sản xuất tự nhiên tại tiểu khu 935, 936 lâm phần BQLRPH I thuộc địa giới hành chính xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đến ngày 10-02-2012, trong quá trình đi thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, H mới phát hiện được việc Công ty B đã lấn chiếm và hủy hoại rừng ngoài vùng dự án là 127 ha tại tiểu khu 935 và 936 lâm phần BQLRPH I thuộc địa giới hành chính xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Lúc này, tại hiện trường không còn ai thực hiện hành vi khai thác, hủy hoại và tại đây một số vị trí đã được trồng cao su, một số vị trí đã được phía Công ty B ủi trắng để lấy mặt bằng chuẩn bị trồng cao su. Sau đó, H tiến hành đo đạc, ghi nhận hành vi vi phạm của Công ty B và báo cáo cho H biết sự việc. Ngày 15-02-2012, H mời Trần Văn K và Dương Công T lên làm việc, yêu cầu dừng ngay việc dọn cây trên diện tích đã khai hoang ra ngoài dự án tại khu vực nêu trên.

Ngoài việc hủy hoại 174,769 ha rừng sản xuất tự nhiên tại tiểu khu 935, 936 như đã nêu trên, trong quá trình thực hiện dự án từ tháng 02-2011 đến tháng 4-2011, dưới sự dưới sự chỉ đạo của Trần Văn K và Dương Công T, Công ty B còn lấn chiếm ra ngoài vùng dự án và hủy hoại khu vực rừng phòng hộ tại khoảnh 1, tiểu khu 981 thuộc lâm phần của BQLRPH IM. Trong thời gian này, công tác quản lý bảo vệ rừng tại tiểu khu 981 được Lãnh đạo BQLRPH IM phân công cho Trần Quang T - Nhân viên quản lý bảo vệ rừng của BQLRPH IM, theo đó T có nhiệm vụ *“Tuần tra, ngăn chặn kịp thời mọi hành vi xâm hại rừng. Kiểm tra việc khai thác rừng, sử dụng rừng trong phạm vi lâm phần được giao quản lý. Phối hợp với kiểm tra địa bàn, UBND xã và các đơn vị chức năng khác trong việc bảo vệ rừng tại lâm phần Ban quản lý. Báo cáo ngay cho lãnh đạo đơn vị những xâm hại và những khả năng có thể ảnh hưởng xấu đến rừng. Báo cáo mọi diễn biến công tác bảo vệ rừng trong tháng và lên kế hoạch nhiệm vụ tháng tới”*. Tuy nhiên, Trần Quang T không tiến hành kiểm tra nên không phát hiện vi phạm của Công ty B để báo cáo Lãnh đạo BQLRPH IM kịp thời ngăn chặn, xử lý dẫn đến hậu quả Công ty B đã hủy hoại 9,97 ha rừng phòng hộ tự nhiên tại khoảnh 1 tiểu khu 981.

3. Dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su tại tiểu khu 925, 932 theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 29-3-2011 của UBND tỉnh Gia Lai:

Ngày 29-3-2011, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 55/QĐ-UBND thu hồi 634,1 ha đất lâm nghiệp của BQLRPH I tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tiểu khu 925 và khoảnh 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 tiểu khu 932 thuộc xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai giao cho Công ty B thuê đất để trồng cao su. Sau khi có quyết định trên, ngày 10-4-2011, Nguyễn Thị H đã phân công Phan Quốc H tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa cho Công ty B, theo vị trí ranh giới và diện tích nêu tại Quyết định số 55/QĐ-UBND. Sau khi bàn giao xong, H báo cho Nguyễn Thị H để H lập biên bản bàn giao với Công ty B.

Ngày 05-6-2011, Nguyễn Thị H ban hành Quyết định số 08/2011/QĐ-BQL về việc thành lập Tổ giám sát khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích rừng nghèo

chuyển đổi sang trồng cao su năm 2011 của Công ty B tại tiểu khu 925 và 932 thuộc địa giới hành chính xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai gồm Phan Quốc H làm Tổ trưởng, Lê Văn H, K và Trương Minh H làm thành viên để thực hiện việc giám sát. Sau khi được phân công nhiệm vụ, H không triển khai văn bản phân công nhiệm vụ, không bàn giao vị trí, mốc ranh giới và không hướng dẫn, tổ chức cho các thành viên trong tổ thực hiện nhiệm vụ được giao, dẫn đến trong quá trình thực hiện dự án từ tháng 10-2011 đến tháng 3-2012, Công ty B đã hủy hoại 64,1 ha rừng sản xuất tự nhiên tại khu vực tiểu khu 925, 932 lâm phần BQLRPH I thuộc địa giới hành chính xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đến khoảng tháng 5-2012, H mới phát hiện việc Công ty B đã lấn chiếm, hủy hoại 6,7 ha rừng ngoài vùng dự án tại khoảnh 4 và 6 tiểu khu 925. Tại thời điểm phát hiện sai phạm của Công ty B thì khu vực này đã bị ủi trắng chỉ còn lại là đất trống, phía Công ty B đã và đang trồng cao su. Sau đó, H tiến hành đo đạc, ghi nhận vi phạm và báo cáo Lãnh đạo ban. Trên cơ sở này, H đã mời Dương Công T tới trụ sở BQLRPH I và lập biên bản kiểm tra yêu cầu giữ nguyên hiện trạng.

Như vậy, trong quá trình Công ty B thực hiện các dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su theo Quyết định số 77/QĐ-UBND, Quyết định số 109/QĐ-UBND, Quyết định số 224/QĐ-UBND và Quyết định số 55/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai, Nguyễn Thị H, Phan Quốc H và Trần Quang T đã thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng cũng như giám sát việc Công ty B thực hiện dự án dẫn đến việc Công ty B đã hủy hoại 631,199 ha rừng, gây thiệt hại cho nhà nước là 19.973.193.152 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2021/HS-ST ngày 25-11-2021, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Phan Quốc H phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Nguyễn Thị H 03 (ba)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Phan Quốc H 03 (ba)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Quang T, quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05-12-2021, các bị cáo Nguyễn Thị H và Phan Quốc H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 05-12-2021, Nguyễn Thị H và Phan Quốc H kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của các bị cáo là trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm, cho bị cáo được hưởng án treo.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Quốc H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ cho phép chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su. UBND tỉnh Gia Lai ban hành 04 Quyết định thu hồi đất của BQLRPH I quản lý và giao cho Công ty B thuộc Binh đoàn X thuê đất để trồng cao su gồm: Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 27-4-2010 thu hồi 269,3 ha đất; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 07-7-2010 thu hồi 571,3 ha đất; Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 14-12-2010 thu hồi 927,6 ha đất và Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 29-3-2011 thu hồi 634,1 ha đất.

Trong quá trình thực hiện các dự án, Trần Văn K và Dương Công T đã chỉ đạo hủy hoại 631, 199 ha rừng; trong đó, có 621,22 ha rừng tự nhiên thuộc lâm phần của BQLRPH I và UBND xã M (có 78,09 ha được Cơ quan Cảnh sát điều tra tách vụ án, xử lý sau khi có căn cứ) và 9,97 ha rừng phòng hộ thuộc lâm phần của BQLRPH IM, gây thiệt hại cho Nhà nước 17.537.211.814 đồng. Do đó, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2016/HSST ngày 27-12-2016, Tòa án Quân sự Quân khu 5 xử phạt Trần Văn K 06 năm tù, Dương Công T 03 năm tù, đều về tội “Hủy hoại rừng” theo khoản 3 Điều 189 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2012, Nguyễn Thị H với chức trách, nhiệm vụ là Trưởng ban Ban Quản lý rừng phòng hộ I, Trưởng ban chỉ đạo việc giám sát khai hoang, tận thu lâm sản; Phan Quốc H với nhiệm vụ là Cán bộ phụ trách kỹ thuật Ban quản lý rừng phòng hộ I, thành viên Ban chỉ đạo và là Tổ trưởng Tổ giám sát khai thác, tận thu lâm sản đã thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện chức trách quản lý, bảo vệ rừng và giám sát việc khai thác, tận thu lâm sản của Công ty B khi thực hiện các dự án chuyển đổi rừng sang trồng cao su theo 04 quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, dẫn đến việc Công ty B đã hủy hoại 553,109 ha rừng, làm thiệt hại 17.537.211.814 đồng.

Hành vi phạm tội của các bị cáo xảy ra từ năm 2010 đến năm 2012, gây thiệt hại số tiền trên 1.500.000.000 đồng. Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì tội phạm có khung hình phạt tù từ 07 năm

đến 12 năm; theo quy định khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999, thì tội phạm có khung hình phạt tù từ 03 năm đến 12 năm. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/NQ14 ngày 24-6-2017, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết án các bị cáo Nguyễn Thị H và Phan Quốc H về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về vai trò của các bị cáo:

Trong quá trình thực hiện các dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su, Trần Văn K - Chức vụ: Giám đốc công ty và Dương Công T - Trợ lý Phòng Kế hoạch kinh doanh, Công ty B - Binh đoàn X đã hủy hoại 631,199 ha đất rừng. Như vậy, với hành vi hủy hoại rừng, thì Trần Văn K và Dương Công T giữ vai trò đầu vụ. Đối với vụ án này, thì vai trò của các bị cáo được xác định:

- Đối với Nguyễn Thị H:

Nguyễn Thị H là Trưởng ban Quản lý rừng phòng hộ I và là Trưởng ban chỉ đạo việc khai hoang, khai thác tận thu lâm sản trong giai đoạn từ năm 2010-2012. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo đã buông lỏng việc quản lý, thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát nhân viên cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát Công ty B thực hiện dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su theo đúng vị trí, ranh giới đất lâm nghiệp đã giao; không quản lý chặt chẽ diện tích rừng giáp ranh thuộc lâm phần của đơn vị mình quản lý với các khu vực được phép khai thác tận dụng lâm sản dẫn đến việc Công ty B trong quá trình thực hiện các dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su đã hủy hoại rừng sản xuất tự nhiên tại các tiểu khu 896, 897, 898, 900 và 901. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi và hậu quả do mình đã gây ra.

- Đối với Phan Quốc H:

Phan Quốc H vừa là thành viên Ban chỉ đạo việc giám sát khai hoang, tận thu lâm sản, vừa là Tổ trưởng Tổ giám sát khai thác, tận thu lâm sản tại các tiểu khu 935, 936, 925 và 932. Ngoài ra, Phan Quốc H còn là Tổ trưởng Tổ quản lý bảo vệ rừng phụ trách tiểu khu 935, 936 và là người phụ trách chung về công tác quản lý, bảo vệ rừng trong giai đoạn Công ty B thực hiện dự án tại tiểu khu 925, 932. Bản thân Phan Quốc H nhận thức được trách nhiệm của mình đối với các nhiệm vụ này, theo đó khi thực hiện nhiệm vụ giám sát, H có trách nhiệm liên hệ, phối hợp với cơ quan chức năng giám sát vị trí ranh giới được phép khai thác, tận thu gỗ, ngăn chặn việc lợi dụng chặt gỗ nơi khác đưa vào khu vực khai thác; có trách nhiệm thường xuyên theo dõi việc khai thác tận thu để phát hiện sai sót và xử lý kịp thời; có trách nhiệm kiểm tra gỗ sau khi khai thác phải được Hạt kiểm lâm đóng dấu búa bài đầy đủ mới cho phép chở ra khỏi rừng. Tuy nhiên, bị cáo không thường xuyên tiến hành kiểm tra hoặc kiểm tra không hết các vùng dự án được giao, chủ yếu đi kiểm tra khu vực vòng ngoài dự án; không triển khai văn bản phân công đầy đủ đến các thành

viên trong tổ. Bị cáo là người nắm rõ vị trí, mốc ranh giới các dự án, nhưng không bàn giao vị trí, mốc ranh giới cho các nhân viên được phân công giám sát để những người này thực hiện nhiệm vụ. Khi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên với tư cách là Tổ trưởng Tổ quản lý bảo vệ rừng tại tiểu khu 935 và 936, bị cáo không phân công cụ thể nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng cho các thành viên trong tổ; không tổ chức cho nhân viên ngăn chặn các hành vi xâm hại đến rừng; khi nhận được báo cáo tình hình quản lý bảo vệ rừng, bị cáo không kiểm tra lại xem những gì nhân viên báo cáo có đúng sự thật không; những lần bị cáo tham gia kiểm tra cùng lực lượng nhân viên quản lý bảo vệ rừng trong tổ, thì không đi hết các vị trí, mà chỉ đi kiểm tra xác suất một số vị trí. Khi làm nhiệm vụ phụ trách chung công tác quản lý bảo vệ rừng, bị cáo chỉ tập trung chỉ đạo công tác phòng chống lâm tặc, phòng chống cháy rừng và ngăn chặn người dân xâm lấn rừng vào làm rẫy, mà không tập trung vào việc ngăn chặn Công ty B và các doanh nghiệp khác xâm lấn, hủy hoại rừng; bị cáo không kiểm tra lại xem nội dung Tổ trưởng các tổ báo cáo về việc không phát hiện vi phạm của Công ty B có đúng không?. Như vậy, hành vi thiếu trách nhiệm của bị cáo trong việc thực hiện các nhiệm vụ mà lãnh đạo Ban quản lý giao dẫn đến việc để cho Công ty B trong quá trình thực hiện dự án chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su đã hủy hoại rừng sản xuất tại các tiểu khu 925, 932, 935 và 936. Do đó, vai trò của bị cáo trong vụ án này là ngang bằng với bị cáo Nguyễn Thị H.

[2.3]. Về hình phạt:

- Đối với Nguyễn Thị H:

Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo xuất phát từ hành vi phạm tội của các bị cáo Trần Văn K và Dương Công T; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hành vi phạm tội của bị cáo không thuộc trường hợp phải bồi thường thiệt hại, nhưng đã tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo tự nguyện cùng các bị cáo khác trong vụ án bồi thường cho UBND tỉnh Gia Lai 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; ngoài ra, bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác, đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua năm 2010, được Bộ Nông nghiệp tặng thưởng huy chương vì sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được tặng bằng khen năm 1985; bị cáo có cha tham gia cách mạng, được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhất, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhì, Huân chương kháng chiến hạng nhất, có mẹ được tặng thưởng H chương kháng chiến hạng nhất; đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện UBND tỉnh Gia Lai và đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận tại thời điểm này địa phương có nhiều dự án, nhưng nguồn nhân lực mỏng, chuyên môn thấp không thể bao quát hết, từ đó đề nghị khoan hồng đối với bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo.

- Đối với Phan Quốc H:

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Phan Quốc H chỉ tập trung công tác chỉ đạo phòng chống lâm tặc, chống cháy rừng và ngăn chặn người dân xâm lấn rừng vào làm rẫy, mà không tập trung vào việc ngăn chặn Công ty B và các doanh nghiệp khác xâm lấn, hủy hoại rừng, nhưng nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo cũng xuất phát từ hành vi phạm tội của Trần Văn K và Dương Công T; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hành vi phạm tội của bị cáo không thuộc trường hợp phải bồi thường, nhưng đã tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo tự nguyện cùng các bị cáo khác trong vụ án bồi thường thêm cho UBND tỉnh Gia Lai 40.000.000 đồng để khắc phục thêm hậu quả; ngoài ra, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, cha mẹ già yếu và có một con nhỏ; bị cáo là lao động chính trong gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Như vậy, kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Thị H và Phan Quốc H đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận một phần.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí:

Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyễn Thị H và Phan Quốc H.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2021/HSST ngày 25-11-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Nguyễn Thị H 03 (ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”** nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (**năm**) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị H cho Ủy ban nhân dân phường Tây Sơn, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Tây Sơn, thành phố P, tỉnh Gia Lai trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy

định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Phan Quốc H 02 (hai)** năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí:

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo Nguyễn Thị H và Phan Quốc H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Gia Lai;
- Sở T pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường